

Biểu A1.1

XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2023 - 2024

(Dành cho trường THPT công lập không có lớp chuyên và trường công lập tự chủ)

Tên trường : THPT Minh Hà

Địa chỉ : Thôn 4 Xã Canh Nậu, Huyện Thạch Thất

Điện thoại liên hệ : 0902027979

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH giao năm 2022	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023
1	Tổng số cán bộ, giáo viên, CNV (có mặt 01/01/2022). <i>Chia ra :</i>	Người	31	30	
	- Cán bộ quản lý	Người	2	1	
	- Giáo viên	Người	23	23	
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	23	8	
	<i>- Hợp đồng</i>	Người		15	
	- Công nhân viên	Người	6	6	
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	4	1	
	<i>- Hợp đồng</i>	Người	2	5	
2	Tổng số lớp	Lớp			
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Lớp	11	11	10
	<i>Lớp 11</i>	Lớp			
	<i>Lớp 12</i>	Lớp			
3	Tổng số học sinh	Học sinh			
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Học sinh	494	493	450
	<i>Lớp 11</i>	Học sinh			493
	<i>Lớp 12</i>	Học sinh			

Người lập biểu

Nguyễn Khắc Dũng
Nguyễn Khắc Dũng

Hà Nội ngày 30 tháng 12 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Hữu Khương
TRƯỜNG THPT MINH HÀ
Nguyễn Hữu Khương

Biểu A1.2



BÁO CÁO TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ

Tên trường : THPT Minh Hà

A. Tình hình cơ sở vật chất :

- Tổng diện tích đất: 16.400.000 m²
- Tổng diện tích sử dụng: m²
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số:

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	18	18		

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	1	54	x	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>1</i>	<i>18</i>	<i>x</i>	
2. Hóa học	1	54	x	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>1</i>	<i>18</i>	<i>x</i>	
3. Sinh học	1	54	x	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>1</i>	<i>18</i>	<i>x</i>	
4. Công nghệ	1	54	x	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>1</i>	<i>18</i>	<i>x</i>	
5. Ngoại ngữ	1	54	x	
6. Tin học	1	54	x	
<i>Số máy vi tính</i>	<i>21</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>
7. Phòng đa năng				
8. Thư viện	1	108		
<i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i>		<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>
9. Nhà thể chất	1	200		

Biểu 04a -THPT-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
Ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

Kỳ đầu năm học: 2022-2023
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

THPT Minh Hà

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Giáo dục và

Đào tạo Hà Nội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
I.	Trường	trường	01			
1.1	Trường trung học phổ thông	trường	02	1	1	
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03	1	1	
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	04			
	+ Trường có từ 18 lớp đến 27 lớp	trường	05			
	+ Trường có từ 17 lớp trở xuống	trường	06	1	1	
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	07			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	08			
	+ Trường có từ 10 lớp đến 18 lớp	trường	09			
	+ Trường có từ 9 lớp trở xuống	trường	10			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	11			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	12			
	- Trường trung học phổ thông chuyên	trường	13			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	trường	14			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	15			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	16			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	17			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	18			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	19			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	20			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	21			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	22			
	- Trường có nước uống	trường	23			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	24			
	- Trường có chương trình giáo dục đôi tay	trường	25			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	26			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	27			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	28			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	29			
1.2	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	30			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	31			
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	32			
	+ Trường có từ 18 lớp đến 27 lớp	trường	33			
	+ Trường có từ 17 lớp trở xuống	trường	34			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	35			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	36			
	+ Trường có từ 10 lớp đến 18 lớp	trường	37			
	+ Trường có từ 9 lớp trở xuống	trường	38			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	39			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	40			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	40			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	41			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	42			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	43			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	44			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	45			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	46			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	47			
	- Trường có nước uống	trường	48			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	49			
	- Trường có chương trình giáo dục đôi tay	trường	50			

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	51			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	52			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	53			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	54			
1.3	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	55			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	56			
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	57			
	+ Trường có từ 18 lớp đến 27 lớp	trường	58			
	+ Trường có từ 17 lớp trở xuống	trường	59			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	60			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	61			
	+ Trường có từ 10 lớp đến 18 lớp	trường	62			
	+ Trường có từ 9 lớp trở xuống	trường	63			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia	trường	63			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	64			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	65			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường				
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	66			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	67			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	68			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	69			
	- Trường có nước uống	trường	70			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	71			
	- Trường có chương trình giáo dục đôi tay	trường	72			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	73			



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	74			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	75			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	76			
II.	Lớp	lớp	77	11	11	
	Chia ra :					
	- Lớp 10	lớp	78	11	11	
	- Lớp 11	lớp	79			
	- Lớp 12	lớp	80			
	Trong đó.					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	81			
	- Lớp học trong trường THPT chuyên	lớp	82			
	- Lớp học trong trường PTDT nội trú	lớp	83			
	- Lớp ghép	lớp	84			

Tuổi	Quy mô học sinh chia theo tuổi															
	Tổng quy mô học sinh				Lớp 10				Lớp 11				Lớp 12			
	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
Tổng cộng	493	231	2		493	231	2									
14																
15	487	229	2		487	229	2									
16	6	2			6	2										
17																
18																
19																

Kiểm tra khớp đúng số liệu Học sinh																
Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HS đúng tuổi					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức.		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	124	6	5			6	6			5						
4.1.	Cán bộ quản lý	người	125															
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	126															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Đại học sư phạm	người	127															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	128															
	- Thạc sĩ	người	129															
	- Tiến sĩ	người	130															
	- Khác	người	131															
4.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	132															
	Chia ra theo vùng:																	
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	133															
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	134															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Đại học sư phạm	người	135															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	136															
	- Thạc sĩ	người	137															
	- Tiến sĩ	người	138															
	- Khác	người	139															
4.2 .	Giáo viên	người	140	6	5			6	6			5						
	Chia theo trình độ đào tạo			6	5			6	6			5						
	- Đại học sư phạm	người	141															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	142															
	- Thạc sĩ	người	143	1	1			1	1			1						

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập								Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		
						Tổng số	Nữ		Viên chức.		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ	
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn									
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	- Tiến sĩ	người	144																
	- Khác	người	145	5	4			5	5			4							
	Chia theo độ tuổi			6	5			6	6			5							
	- Dưới 29 tuổi	người	146	1	1			1	1			1							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	147	4	4			4	4			4							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	148	1				1	1										
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	149																
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	150																
	- 60 tuổi	người	151																
4.3.	Nhân viên	người	152																
	Chia ra :																		
	- Nhân viên thư viện	người	153																
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	154																
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	155																
	- Nhân viên kế toán	người	156																
	- Nhân viên thủ quỹ	người	157																
	- Nhân viên văn thư	người	158																
	- Nhân viên y tế	người	159																
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	160																
	- Nhân viên giáo vụ	người	161																
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	162																

V.	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	Phòng học	phòng	163	20	20			20	20						
5.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	164												
5.3.	Phòng học bộ môn	phòng	165												
	Trong đó:														
	- Tin học	phòng	166	1	1			1	1						
	- Ngoại ngữ	phòng	167	1	1			1	1						
	- Vật lý/Hóa/ Sinh	phòng	168	1	1			1	1						
	- Công nghệ	phòng	169	1	1			1	1						
	- Âm nhạc	phòng	170												
5.4.	Phòng phục vụ học tập	phòng	171												
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	172	1	1			1	1						
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	173	1	1			1	1						
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	174	1	1			1	1						
	- Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	phòng	175												
5.5.	Phòng khác	phòng	176	2	2			2	2						
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	177	1	1			1	1						
	- Phòng truyền thống	phòng	178												
	- Phòng Y tế học đường	phòng	179	1	1			1	1						

Người lập biểu

Ký tên



Nguyễn Khắc Dũng

..... ngày 20 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Ký tên và đóng dấu



Nguyễn Hữu Khương

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính năm 2021)	Chi NSNN (năm tài chính)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B		1	2	3
II	Chi thường xuyên	triệu đồng	01			
4	Giáo dục Trung học phổ thông	triệu đồng	02		2.253	
4.1	Chia theo nguồn:				2.253	
4.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	03		1570	
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	04		183	
4.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	05		500	
4.2	Chia theo nhóm chi:				2.253	
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	06		989	
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	07		524	
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	08		240	
4.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	09		500	
6	Đào tạo khác trong nước	triệu đồng	10			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	11			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	12			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	13			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	14			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	15			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	16			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	17			
7	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức	triệu đồng	18			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	19			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	20			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	21			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	22			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	23			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	24			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	25			

Người lập



Nguyễn Khắc Dũng

....., ngày 30 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Khương